

Biểu số: 0101.N/BNV-TCHC

Ban hành theo Thông tư số 02/2023/TT-BNV

ngày 23/3/2023

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm 2023

STT		Mã số	Tổng số	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)		Trong đó											Chia theo loại đơn vị hành chính				Chia theo loại đô thị					
					Tổng số	Trong đó: Dân tộc thiểu số	Miền núi	Vùng cao	Hải đảo	ATK	Biên giới đất liền	Biên giới biển	Nông thôn mới	Nghèo, đặc biệt khó khăn	Vùng bãi ngang, ven biển	Trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế	Có di tích quốc gia đặc biệt	Có di sản văn hóa vật thể UNE SCO	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...																										
I	Tổng số đơn vị hành chính	01																									
	Trong đó:																										
1	- Cấp huyện	02																									
	+ Số huyện	03																									
	+ Số quận	04																									
	+ Số thị xã	05																									
	+ Số thành phố thuộc tỉnh	06																									
2	- Cấp xã	07																									
	+ Số xã	08																									
	+ Số phường	09																									
	+ Số thị trấn	10																									
II	Chia ra																										
1	Thị trấn...																										
2	Xã Ba Bích			58,75	2,314	2,189	x																				
3	Xã....																										
																										

Biểu số 0101.N/BNV-TCHC: Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

+ Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);

+ Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

+ Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị hành chính hiện có trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Cột 2: Ghi diện tích tự nhiên (km²) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tổng dân số (người) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số dân số là người dân tộc thiểu số (người) của đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đơn vị hành chính là miền núi tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số đơn vị hành chính là vùng cao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đơn vị hành chính là hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số đơn vị hành chính là an toàn khu tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi số đơn vị hành chính là biên giới đất liền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi số đơn vị hành chính là biên giới biển tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn mới tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi số đơn vị hành chính nghèo, đặc biệt khó khăn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 13: Ghi số đơn vị hành chính là vùng bãi ngang, ven biển tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 14: Ghi số đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 15: Ghi số đơn vị hành chính có di tích quốc gia đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 16: Ghi số đơn vị hành chính có di sản văn hóa vật thể UNESCO tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 17-20: Ghi số đơn vị hành chính chia theo loại đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 21-26: Ghi số đơn vị hành chính chia theo loại đô thị tương ứng với các dòng của cột A.

Ghi chú:

- Từ cột 5 đến cột 16: đối với đơn vị hành chính đáp ứng nhiều tiêu chí thì ghi đầy đủ vào cột tương ứng.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0103.N/BNV-TCHC

Ban hành theo Thông tư số 02/2023/TT-BNV

ngày 23/3/2023

SỐ LƯỢNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ**Năm 2023**

Đơn vị tính: Số thôn, tổ dân phố

ST T	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số			Trong đó							
			Tổng số	Chia ra		Số thôn có từ 350 hộ trở lên	Số tổ dân phố có từ 500 hộ trở lên	Số thôn thuộc xã loại I, xã loại II	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã hải đảo	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã vùng bãi ngang, ven biển	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi
				Số thôn	Số tổ dân phố								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...												
1	Phường												
2	Thị trấn												
3	Xã Ba Bích		5	5		0	0	5	0	0	0	0	2
4	Xã.....												

Biểu số 0103.N/BNV-TCHC: Số lượng thôn, tổ dân phố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... (gọi chung là thôn); thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.

- Tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu,... (gọi chung là tổ dân phố); tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số thôn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số thôn có từ 350 hộ trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số tổ dân phố có từ 500 hộ trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số thôn thuộc xã loại I, xã loại II tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã vùng bãi ngang, ven biển tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

- Có tôn giáo	19												
- Không tôn giáo	20	6	0							6	0	0	
6. Trong đó: Đảng viên	21												
7. Chia theo nhóm tuổi													
- Từ 30 trở xuống	22												
- Từ 31 đến 40	23	1	0							1	0	0	
- Từ 41 đến 50	24	5	0							5	0	0	
- Từ 51 đến 55	25												
- Từ 56 đến 60	26												
- Trên 60 tuổi	27												
8. Chia theo chức vụ													
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp	28	1	0							1	0	0	
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp	29	3	0							3	0	0	
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương	30												
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn và tương đương	31												

Biểu số 0202b.N/BNV-CBCCVC: Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phạm vi thu thập của biểu này gồm lãnh đạo trong các cơ quan Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

a) Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm hội đồng nhân dân ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp gồm:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

- Lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương gồm:

+ Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương (bao gồm trưởng ban thuộc hội đồng nhân dân cấp tỉnh);

+ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các phòng chuyên môn và tương đương thuộc văn phòng ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở và tương đương; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các phòng chuyên môn

b) Cơ quan chính quyền địa phương có cán bộ chủ chốt là nữ thoả mãn điều kiện có ít nhất 01 lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân là nữ.

c) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước so với tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá.

Công thức tính:

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước (%) = (Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước khoá t) / (Tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá) * 100

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 0202b.N/BNV-CBCCVC: Số liệu thống kê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Cán bộ	Công chức	Lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I. Tổng số biên chế được giao	1				
Chia ra:					
1.1. Biên chế công chức	2				
1.2. Số lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP)	3				
II. Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến 31/12	4				
1. Trong đó: - Đảng viên	5				
- Nữ	6				
2. Chia theo dân tộc					
- Kinh	...				
- Dân tộc khác					
3. Chia theo tôn giáo					
- Có tôn giáo					
- Không tôn giáo					
4. Chia theo ngạch công chức					
- Nhân viên					
- Cán sự và tương đương					
- Chuyên viên và tương đương					
- Chuyên viên chính và tương đương					
- Chuyên viên cao cấp và tương đương					
5. Chia theo trình độ học vấn					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao đẳng					
- Đại học					
- Thạc sĩ					
- Tiến sĩ					
6. Trong đó: Học hàm					
- Giáo sư					
- Phó giáo sư					
7. Chia theo trình độ ngoại ngữ					
- Tiếng Anh					
+ Đại học trở lên					
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)					
+ Chứng chỉ khác					
- Ngoại ngữ khác					
+ Đại học trở lên					

+ Chứng chỉ khác					
8. Tiếng dân tộc					
- Có chứng chỉ					
- Sử dụng giao tiếp được					
9. Chia theo trình độ tin học					
- Đại học trở lên					
- Trung cấp, cao đẳng					
- Chứng chỉ					
10. Chia theo trình độ lý luận chính trị					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao cấp					
- Đại học					
11. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ 30 trở xuống					
- Từ 31 đến 40					
- Từ 41 đến 50					
- Từ 51 đến 55					
- Từ 56 đến 60					
- Trên 60 tuổi					
III. Tổng số biên chế thực hiện tinh giản trong năm					
Chia ra:					
- Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước.					
- Dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính					
- Dôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.					
- Do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ.					
- Do chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nên không hoàn thành nhiệm vụ được giao.					
- Do xếp loại chất lượng hàng năm không hoàn thành nhiệm vụ.					
- Do có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định.					

Biểu số 0203.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).

Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên tính tại (đến) thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) từ cấp huyện trở lên tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng cán bộ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng công chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số: 0204a.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV
ngày 23/3/2023

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC CẤP XÃ
Năm 2023**

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Cán bộ	Công chức
B	1	2	3	
I. Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến 31/12 năm báo cáo				
Tổng số	01	20	11	9
1. Trong đó: - Đảng viên	02	20	11	9
- Nữ	03	5	0	0
2. Chia theo dân tộc				
- Kinh	04	6	1	5
- Dân tộc khác	05	14	10	4
3. Chia theo tôn giáo				
- Có tôn giáo	06			
- Không tôn giáo	07	20	11	9
4. Chia theo ngạch công chức				
- Nhân viên	08	4	3	1
- Cán sự và tương đương	09			
- Chuyên viên và tương đương	10	16	8	8
- Chuyên viên chính và tương đương	11			
5. Chia theo trình độ học vấn				
- Tiểu học	12			
- Trung học cơ sở	13			
- Trung học phổ thông	14			
- Sơ cấp	15			
- Trung cấp	16			
- Cao đẳng	17			
- Đại học	18	19	11	8
- Thạc sĩ	19	1	0	1
- Tiến sĩ	20			
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ				
- Tiếng Anh				
+ Đại học trở lên	21			
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)	22			
+ Chứng chỉ khác	23	19	11	8
- Ngoại ngữ khác				
+ Đại học trở lên	24			
+ Chứng chỉ khác	25			
7. Tiếng dân tộc				
- Có chứng chỉ	26	6	1	5
- Sử dụng giao tiếp được	27			
8. Chia theo trình độ tin học				
- Đại học trở lên	28			
- Trung cấp, cao đẳng	29	2	2	2
- Chứng chỉ	30	18	11	7
9. Chia theo trình độ lý luận chính trị				
- Sơ cấp	31	1	0	1
- Trung cấp	32	19	11	8
- Cao cấp	33			

- Đại học	34			
10. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống	35			
- Từ 31 đến 40	36	7	1	7
- Từ 41 đến 50	37	13	10	2
- Từ 51 đến 55	38			
- Từ 56 đến 60	39			
- Trên 60 tuổi	40			
11. Công chức luân chuyển từ cấp huyện	41			
II. Tổng số biên chế thực hiện tinh giản trong năm				
Chia ra:				
- Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước.	42			
- Dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính	43			
- Dôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.	44			
- Do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ.	45			
- Do chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nên không hoàn thành nhiệm vụ được giao.	46			
- Do xếp loại chất lượng hàng năm không hoàn thành nhiệm vụ.	47			
- Do có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định.	48			

Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước (khoản 3, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng cán bộ, công chức là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng cán bộ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng công chức cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0204b.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV
ngày 23/3/2023

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
NĂM 2023**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
A	B	1	2	3
Tổng số	01	22	12	10
1. Trong đó: - Đảng viên	02	21	11	10
- Nữ	03	3	3	0
2. Chia theo dân tộc				
- Kinh	04	0	0	0
- Dân tộc khác	05	22	12	10
3. Chia theo tôn giáo				
- Có tôn giáo	06			
- Không tôn giáo	07	22	12	10
4. Chia theo trình độ học vấn				
- Tiểu học	08			
- Trung học cơ sở	09	5	1	4
- Trung học phổ thông	10	6	0	6
- Sơ cấp	11	1	1	0
- Trung cấp	12	3	3	0
- Cao đẳng	13	0	0	0
- Đại học	14	7	7	0
- Thạc sĩ	15			
- Tiến sĩ	16			
5. Trong đó: Trình độ ngoại ngữ				
- Tiếng Anh				
+ Đại học trở lên	17	0	0	0
+ Chứng chỉ khác	18	5	5	0
- Ngoại ngữ khác				
+ Đại học trở lên	19	0	0	0
+ Chứng chỉ khác	20	0	0	0
6. Tiếng dân tộc				
- Có chứng chỉ	21	0	0	0
- Sử dụng giao tiếp được	22			
7. Trong đó: Trình độ tin học				
- Trung cấp trở lên	23	0	0	0
- Chứng chỉ	24	6	6	0
8. Trong đó: Trình độ lý luận chính trị				
- Sơ cấp	25	12	5	7
- Trung cấp	16	7	5	2
- Cao cấp	27	0	0	0
- Đại học	28	0	0	0
9. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống	29	1	0	1

- Từ 31 đến 40	30	9	8	1
- Từ 41 đến 50	31	11	3	8
- Từ 51 đến 55	32	1	1	0
- Từ 56 đến 60	33	0	0	0
- Trên 60 tuổi	34	0	0	0

Biểu số 0204b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trường thôn) (Nghị quyết 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0206b.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV

ngày 23/3/2023

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC

(Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác)

Năm 2023

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Số lượng viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP)
A	B	1	2	3	4
I. Số lượng người làm việc được giao trong năm					
Tổng số:	1				
<i>Chia ra:</i>					
1. Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	2				
2. Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị	3				
3. Số lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP khi chưa chuyển đổi sang Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	4				
II. Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12					
Tổng số					
1. Trong đó: - Đảng viên					
- Nữ					
2. Chia theo dân tộc					
- Kinh					
- Dân tộc thiểu số					
3. Chia theo tôn giáo					
- Có tôn giáo					
- Không tôn giáo					
4. Chia theo trình độ học vấn					
- Tiểu học					
- Trung học cơ sở					
- Trung học phổ thông					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao đẳng					
- Đại học					
- Thạc sĩ					
- Tiến sĩ					
5. Trong đó: Học hàm					
- Giáo sư					
- Phó giáo sư					
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ					
- Tiếng Anh					
+ Đại học trở lên					

+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)					
+ Chứng chỉ khác					
- Ngoại ngữ khác					
+ Đại học trở lên					
+ Chứng chỉ khác					
- Tiếng dân tộc					
+ Có chứng chỉ					
+ Sử dụng giao tiếp được					
7. Chia theo trình độ tin học					
- Đại học trở lên					
- Trung cấp, cao đẳng					
- Chứng chỉ					
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao cấp					
- Đại học					
9. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức					
- Hạng I					
- Hạng II					
- Hạng III					
- Hạng IV					
10. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ 30 trở xuống					
- Từ 31 đến 40					
- Từ 41 đến 50					
- Từ 51 đến 55					
- Từ 56 đến 60					
- Trên 60 tuổi					
III. Tổng số người làm việc thực hiện tinh giản trong năm					
- Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước.					
- Dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính					
- Dôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.					
- Do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ.					
- Do chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nên không hoàn thành nhiệm vụ được giao.					
- Do xếp loại chất lượng hàng năm không hoàn thành nhiệm vụ.					
- Do có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định.					

- Dôi dư do thực hiện cổ phần hóa, giao, bán, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, phá sản hoặc chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc chuyển thành ĐVSNCL theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh; thôi làm đại diện phần vốn nhà nước tại DNNN.					
--	--	--	--	--	--

Biểu số 0206b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật viên chức năm 2010).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng viên chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hoặc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 0213b.N/BNV-QG

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV ngày
23/3/2023

**TỶ LỆ CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Năm 2023**

Đơn vị tính: - Cơ quan
- Tỷ lệ %

	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4
Số cơ quan chính quyền địa phương	01	0			0
Số cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	02				
Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	03				

Biểu số 0213b.N/BNV-QG: Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm hội đồng nhân dân ở các cấp này.

Lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

Cơ quan quản lý nhà nước trung ương, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ thỏa mãn điều kiện có ít nhất 01 lãnh đạo chủ chốt của cơ quan đó là nữ.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%) = (Số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ) / (Tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp) * 100

2. Phân tổ chủ yếu

Địa phương: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân; Cấp hành chính.

3. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

4. Nguồn số liệu

- Biểu số 0213b.N/BNV-QG: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số 01TH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV

ngày 23/3/2023

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
NĂM 2023**

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị tính: Người.

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số cán bộ, công chức hiện có	Trong đó			Chia theo ngạch công chức					Trình độ học vấn					Học hàm		Trình độ lý luận chính trị			Tin học			Ngoại ngữ		Tiếng dân tộc		Chia theo độ tuổi					Tổng số biên chế thực hiện trong năm														
				Đảng viên	Nữ	Dân tộc khác	Có tôn giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Giáo sư	Phó giáo sư	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng anh		Ngoại ngữ		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 55 đến 60	Trên 60 tuổi								
																												Chứng chỉ theo KNLNNVN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác																	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40							
I	Sở, ban, ngành ...																																															
1	Phòng ...																																															
2	Ban, Chi cục ..																																															
...	...																																															
II	Huyện, thị xã, thành phố																																															
1	Phòng ...																																															
...	...																																															
	Tổng số:																																															

1. Phương pháp ghi biểu:

- Cột B (tên đơn vị): ghi danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương và ở tỉnh, thành phố là các sở/ban/ngành, quận/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cột 1 (tổng số biên chế được giao): ghi tổng số biên chế được giao của đơn vị báo cáo trực tiếp tính đến thời điểm lập báo;
- Cột 2 (tổng số): Ghi tổng số công chức hiện đang công tác tại đơn vị báo cáo trực tiếp;
- Cột 40: ghi số biên chế thực hiện tinh giản trong năm theo quy định.

2. Nguồn số liệu:

- Tổng hợp từ Biểu số 0203.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên (trong trường hợp phân quyền nhập dữ liệu đến cơ quan, đơn vị báo cáo trực tiếp).
- Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0203.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.

Biểu số 02TH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV

ngày 23/3/2023

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
NĂM 2023**

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị tính: Người.

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Chức danh		Trình độ																			Chia theo độ tuổi						Công chức luân chuyển từ cấp huyện											
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Trình độ học vấn									Chính trị			Tin học			Ngoại ngữ				Chức vụ chỉ tiêu dân tộc	QLNN			Chia theo độ tuổi													
									Tiên sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Tiểu học	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng anh		Ngoại ngữ khác		Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Chưa qua đào tạo	Nhân viên	Từ 30 trở xuống		Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên 60 tuổi						
																									A	B	1													2	3	4	5	6	7
1	Xã Ba Bích	20	5	20	14	0	11	9	0	1	19	0	0	0	0	0	0	0	19	1	0	2	18	0	0	19	0	0	6	0	14	6	0	0	14	6	0	0	0	0	0	0	0		
Tổng số:																																													

1. Phương pháp ghi biểu

- Cột B (tên đơn vị): ghi rõ quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cột 1: ghi tổng số cán bộ, công chức có mặt của đơn vị báo cáo trực tiếp tính đến thời điểm lập báo;
- Cột 40 (Công chức luân chuyển từ cấp huyện): ghi rõ tổng số công chức cấp huyện luân chuyển về xã trong năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu:

- Tổng hợp từ Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã (trong trường hợp phân quyền nhập dữ liệu đến cơ quan, đơn vị báo cáo trực tiếp).
- Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.

Biểu số: 03bTH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV
ngày 23/3/2023

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ VIÊN CHỨC NĂM 2023
(Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du
lịch và lĩnh vực khác)
(Tính đến 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: Người.

TT	Tên đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Trong đó			Lĩnh vực				Chức danh nghề				Học hàm		Trình độ đào tạo																												
			Nữ	Đang viên	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Giáo dục	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hóa, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ		Tiếng dân tộc												
																		Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Còn lại	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng anh		Khác	Sử dụng giao tiếp được	Có chứng chỉ						
																																		Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLNNVN				Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40			
Tổng cộng																																												

1. Phương pháp ghi biểu

- Cột B (tên đơn vị): ghi danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập (tự chủ và chưa giao quyền tự chủ) thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành
- Cột 1 (tổng số người làm việc hiện có mặt): Ghi tổng số người làm việc hiện có mặt đang làm việc, hưởng lương từ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ và chưa giao quyền tự chủ tính đến thời điểm báo cáo (31/12/ hàng năm);

- 2. Nguồn số liệu:**
- Tổng hợp từ Biểu số 0206b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác) (trong trường hợp phân quyền nhập dữ liệu đến cơ quan, đơn vị báo cáo trực
 - Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0206b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác) chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.

Chia theo tuổi					
Từ 30 trở xuống		Từ 31 đến 40		Từ 41 đến 50	
		Nữ từ 51 đến 55		Nam từ 56 đến 60	
		Trên 60 tuổi			
41	42	43	44	45	46

nh, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

tiếp).

Biểu số: 04.TH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV ngày
23/3/2023

**BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN NĂM
2023**

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, Ban, ngành)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời hạn giữ ngạch (kể cả ngạch tương tương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
A	B	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13
	Tổng cộng:													

1. Phương pháp ghi biểu:

- Cột 4 (Đơn vị công tác); ghi rõ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Sở/ban/ngành trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương;
- Cột 12 (tổng phụ cấp theo phần trăm): là tổng các khoản phụ cấp của cột (8); cột (9); cột (10); cột (11).

2. Nguồn số liệu:

- Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0203.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.

Biểu số: 05.TH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV ngày
23/3/2023

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2023

(Tính đến 31 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời hạn giữ chức vụ, chức danh	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp				
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phạm Văn Lương	10-10-1976		CT. UBND	UBND xã Ba Bích		3,66		0,25		0,3		
2	Phạm Văn Mạnh	03-03-1987		PCT. UBND	UBND xã Ba Bích		3,00		0,2		0,3		
3	Lê Minh Tuấn	08-05-1974		PCT.UBND	UBND xã Ba Bích		3,00		0,2		0,3		
4	Phạm Thị Nhứt		28-08-1984	VP - TK	UBND xã Ba Bích		3,3				0,3		
5	Nguyễn Thị Mèn		05-09-1985	TC - KT	UBND xã Ba Bích		3,33		0,1		0,3		
6	Lương Thị Hồng Thân			TC - KT	UBND xã Ba Bích		3,00				0,3		
7	Phạm Văn Chút	17-09-1980		TP - HT	UBND xã Ba Bích		2,66				0,3		
8	Phạm Văn Cường	16-07-1987		TP - HT	UBND xã Ba Bích		3,00				0,3		
9	Nguyễn Thị Ái Nhân		02-09-1986	VP-TK	UBND xã Ba Bích		3,00				0,3		
10	Nguyễn Nhất Duy	14-11-1985		ĐC - NN - XD	UBND xã Ba Bích		3,33				0,3		
11	Bùi Song Toàn	22-11-1984		VHXXH	UBND xã Ba Bích		3,33				0,3		
12	Phạm Văn Đè	12-04-1982		PCT HĐND	UBND xã Ba Bích		3,33		0,2		0,3		
13	Phạm Văn Chiêng	05-06-1979		BT kiêm CT HĐND	UBND xã Ba Bích		3,66		0,3		0,3		0,2
14	Phạm Văn Táo	03-07-1980		PBT	UBND xã Ba Bích		4,32		0,25		0,3		
15	Phạm Văn Nhui	18-11-1983		CHTQS xã	UBND xã Ba Bích		2,86				0,3		
16	Phạm Văn Túp	15-02-1979		CT MTTQVN	UBND xã Ba Bích		2,46		0,15		0,3		0,2
17	Phạm Văn Đét	05-03-1987		BT Đoàn	UBND xã Ba Bích		3,33		0,15		0,3		0,2
18	Phạm Thị Thới		20-03-1985	CT HPN	UBND xã Ba Bích		2,34		0,15		0,3		
19	Phạm Văn Then	08-08-1989		CT HND	UBND xã Ba Bích		2,26		0,15		0,3		

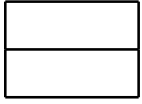
20	Phạm Văn Sô	16-06-1980		CT HCCB	UBND xã Ba Bích		2,46		0,15		0,3		0,2
	Tổng số:												

1. Phương pháp ghi biểu:

- Cột 4 (Đơn vị công tác): ghi rõ xã, phường, thị trấn, quận, huyện, thị xã, tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cột 12 (tổng phụ cấp theo phần trăm): là tổng các khoản phụ cấp của cột (8); cột (9); cột (10); cột (11).

2. Nguồn số liệu:

- Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.



Biểu số: 06.TH.N/BNV-CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, Ban, ngành)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh hiện đang công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Phụ cấp					
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Bậc lương	Mã số	Chức vụ lãnh đạo	Chức vụ kiêm nhiệm	Thâm niên vượt khung	Khu vực	Thu hút	Lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Văn A													
2	Trần Thị B													
3													
													
	Tổng cộng													

1. Phương pháp ghi biểu:

- Cột 4: Ghi đầy đủ tên đơn vị sự nghiệp công lập (tự chủ và chưa giao quyền tự chủ) thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực
- Cột 5, 6, 7: Ghi hệ số lương (cột 5), bậc lương (cột 6) và mã số chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ (cột 7);
- Cột 17: Ghi tổng số các loại phụ cấp khác còn lại theo quy định và không liệt kê trong biểu mẫu trên, gồm: Phụ cấp lưu động, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp công tác l
- Cột 18: Ghi tổng số tiền lương tăng thêm so với chế độ của nhà nước do thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (số tiền được tính bằng VNĐ)
- Dòng (Tổng cộng): Ghi tổng cộng của các tốt, gồm: cột 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và cột 18.

2. Nguồn số liệu:

- Cơ quan/đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 0206a.N/BNV-CBCCVC Số lượng viên chức(Lĩnh vực y tế), 0206b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, kh

				Tiền lương tăng thêm so với chế độ nhà nước	Ghi chú
Độc hại, nguy hiểm	Trách nhiệm công việc	Trách nhiệm theo nghề	Tổng các loại phụ cấp còn lại	18	19
14	15	16	17		

c thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

loa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác) chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp.

Biểu số: 11.TH.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số 2/2023/TT-BNV ngày
23/3/2023

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ DÔI DƯ SAU SẮP XẾP ĐƠN
VỊ HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
(Tính đến 31 tháng 12 năm 2023)**

Đơn vị tính: Người

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Cán bộ, công chức cấp huyện					Cán bộ, công chức cấp xã					Người hoạt động KCT cấp xã				
			Tổng số sau SX	Bố trí theo quy định	Dôi dư	Đã giải quyết	Còn lại	Tổng số sau SX	Bố trí theo quy định	Dôi dư	Đã giải quyết	Còn lại	Tổng số sau SX	Bố trí theo quy định	Dôi dư	Đã giải quyết	Còn lại
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tỉnh A																
1.1	Huyện B																
																

- Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp